



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN
LƯU CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2013

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15 / 2006 / QĐ - BTC
ngày 20 / 03 / 2006 của bộ trưởng BTC)

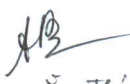
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III - năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	239.929.053.236	199.712.506.615	932.100.832.552	834.442.155.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		239.929.053.236	199.712.506.615	932.100.832.552	834.442.155.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	194.907.235.806	170.177.725.292	741.265.846.747	674.578.055.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.021.817.430	29.534.781.323	190.834.985.805	159.864.100.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.196.397.525	8.369.762.885	13.587.050.993	18.163.729.268
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.113.434.491	602.617.567	3.662.075.641	1.595.523.128
-Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	24		26.742.941.089	19.982.484.786	102.797.567.413	93.888.533.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.228.795.365	1.412.933.635	20.332.709.714	11.812.335.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		19.133.044.010	15.906.508.220	77.629.684.030	70.731.438.063
11. Thu nhập khác	31		592.626.932	488.753.845	1.140.550.251	948.887.848
12. Chi phí khác	32		4.000.000		4.000.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		588.626.932	488.753.845	1.136.550.251	948.887.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.721.670.942	16.395.262.065	78.766.234.281	71.680.325.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.930.417.736	4.098.815.516	19.820.995.963	17.920.081.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			(129.437.392)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.791.253.206	12.296.446.549	59.074.675.710	53.760.244.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thủy Hương

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Hoàng Văn Tại

Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		536.946.636.454	625.562.649.593
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160.236.073.152	264.201.537.264
1. Tiền	111	V.01	26.236.073.152	20.201.537.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.000.000.000	244.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	121.867.489.975	1.867.489.975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		121.867.489.975	1.867.489.975
2. DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		43.105.287.145	9.266.721.511
1. Phải thu khách hàng	131		29.779.805.184	4.456.945.144
2. Trả trước cho người bán	132		15.208.771.230	3.617.130.845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	531.177.967	3.607.112.758
6. DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.414.467.236)	(2.414.467.236)
IV. Hàng tồn kho	140		188.586.718.129	329.570.059.811
1. Hàng tồn kho	141	V.04	188.586.718.129	329.570.059.811
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.151.068.053	20.656.841.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.990.389.295	20.569.536.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		160.678.758	87.304.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.288.812.729	47.564.711.390
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.276.599.370	42.681.935.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.443.213.582	17.902.972.903
- Nguyên giá	222		150.416.512.789	151.116.143.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.973.299.207)	(133.213.170.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	110.000.000	8.060.826.732
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.248.162.000)	(26.297.335.268)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.723.385.788	16.718.135.788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		0
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.012.213.359	4.882.775.967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.997.951.359	4.868.513.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.262.000	14.262.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		571.235.449.183	673.127.360.983
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		172.199.769.511	282.186.671.522
I. Nợ ngắn hạn	310		172.199.769.511	282.186.671.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		30.194.826.718	42.286.990.311
3. Người mua trả tiền trước	313		2.212.777.890	5.132.056.971
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	21.907.694.342	14.358.975.048
5. Phải trả người lao động	315		32.636.875.703	24.295.408.318
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.437.457.219	9.453.891.695
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	61.559.148.793	177.783.364.333
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.250.988.846	8.875.984.846
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			


01037
 NG T
 PHÁP
 HUNG
 ĐIỆN
 TP

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		399.035.679.672	390.940.689.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	399.035.679.672	390.940.689.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.460.329.000	5.679.529.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.124.729.000	5.679.529.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.454.100.000	3.008.900.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.261.951.672	86.838.161.461
11. Nguồn vốn ĐTXD	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		571.235.449.183	673.127.360.983

0
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		300 USD	298,9 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(ký, họ tên)


Nguyễn T. Thủy Dương

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)


Hoàng Văn Tại

Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số".
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().
- Đối với bảng cân đối quý thì cột "Số cuối năm" được chuyển thành cột "Số cuối quý", cột "Số đầu năm" không thay đổi.

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

QUÍ III NĂM 2013

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp quý trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	2	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		24.369.750.862	5.348.723.334	7.810.779.854	21.907.694.342
1	Thuế GTGT	10	0			0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11	0			
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	9.123.613.909	4.930.417.736	6.924.439.017	7.129.592.628
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh quý trước</i>		0			
4	TTNDN- Số tăng thu qua ktoán và TTra thuế 2010+2011		0			0
5	Thuế tài nguyên	13	5.010.000	13.503.600	14.571.600	3.942.000
6	Thuế TN - Số tăng thu qua ktoán và TTra thuế 2010+2011		0			0
7	Thuế bảo vệ môi trường	14	0			
8	Thuế nhà đất	15	0			
9	Tiền thuê đất	16	14.659.439.760			14.659.439.760
10	Thuế đất phi nông nghiệp		0			0
11	Các khoản thuế khác	17	581.687.193	404.801.998	871.769.237	114.719.954
	- Thuế môn bài		0			0
	- Thuế thu nhập cá nhân		581.687.193	404.801.998	871.769.237	114.719.954
	- Các loại thuế khác		0			0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN		0			
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN		0			
	- Thuế trước bạ		0			
12	Các khoản phải nộp khác	18	0	0	0	0
	Các khoản phụ thu		0			
	Các khoản phí, lệ phí		0			
	Thu điều tiết		0			
	Các khoản nộp phạt		0			
	Nộp khác		0			
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	0	0	0
10	Thuế XNK	19	0			
11	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20	0			0
12	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21	0			
13	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22	0			
			24.369.750.862	5.348.723.334	7.810.779.854	21.907.694.342

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9 THÁNG NĂM 2013

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
A	B	C	1	2	2	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		14.358.975.048	31.424.790.735	23.876.071.441	21.907.694.342
1	Thuế GTGT	10				0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	6.247.234.063	19.820.995.963	18.938.637.398	7.129.592.628
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>				6.247.234.063	
4	TTNDN- Số tăng thu qua toán và TTra thuế 2010+2011		455.623.355		455.623.355	0
5	Thuế tài nguyên	13	5.400.000	42.717.000	44.175.000	3.942.000
6	Thuế TN - Số tăng thu qua toán và TTra thuế 2010+2011		102.948.480		102.948.480	0
7	Thuế bảo vệ môi trường	14				
8	Thuế nhà đất	15				
9	Tiền thuê đất	16	7.225.879.000	10.000.000.000	2.566.439.240	14.659.439.760
10	Thuế đất phi nông nghiệp			171.932.000	171.932.000	0
11	Các khoản thuế khác	17	321.890.150	1.389.145.772	1.596.315.968	114.719.954
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		321.890.150	1.386.145.772	1.593.315.968	114.719.954
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
12	Các khoản phải nộp khác	18	0	0	0	0
	<i>Các khoản phụ thu</i>					
	<i>Các khoản phí, lệ phí</i>					
	<i>Thu điều tiết</i>					
	<i>Các khoản nộp phạt</i>					
	<i>Nộp khác</i>					
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	937260	937260	0
10	Thuế XNK	19				
11	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20		937.260	937.260	0
12	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
13	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			14.358.975.048	31.425.727.995	23.877.008.701	21.907.694.342

Đơn vị: Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Văn Điển- Thanh Trì- Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15 / 2006 /QĐ-BTC
ngày 20 / 03 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2013 đến 30/09/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị nguyên nhiên vật liệu chính, vật liệu phụ và công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm cộng thêm chi phí nhân công trực tiếp trong năm (Giá trị thành phẩm tồn kho cuối năm không có chi phí nhân công trực tiếp)

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp. Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho :

- + Chi phí nhân công
- + Chi phí nguyên liệu và các chi phí khác phát sinh trên mức bình thường
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng phù hợp với Thông tư

số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của bộ tài chính, còn phải dựa trên cơ sở tỷ lệ phần trăm còn lại của TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TSCĐ dở dang được tính vào giá trị TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16

" chi phí đi vay "

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : phân bổ trong 3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

*** Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

	Số Cuối kỳ	Đầu năm
V.01. Tiền		
- Tiền mặt	52.293.560	271.329.699
- Tiền gửi ngân hàng	26.183.779.592	19.930.207.565
- Các khoản tương đương tiền	134.000.000.000	244.000.000.000
Cộng	160.236.073.152	264.201.537.264
V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	121.867.489.975	1.867.489.975
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng	120.000.000.000	
+ Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc Vay	1.867.489.975	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	121.867.489.975	1.867.489.975
V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	531.177.967	3.607.112.758
+ BHXH, BHYT, kinh phí CĐ	205.328.212	571.372.539
+ Phải thu khác	325.849.755	3.035.740.219
Cộng	531.177.967	3.607.112.758
V.04. Hàng tồn kho	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	110.516.439.890	63.674.702.401
- Công cụ dụng cụ	54.218.469	79.168.614
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37.618.416.674
- Thành phẩm	38.590.874.838	228.197.772.122
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	39.425.184.932	
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	188.586.718.129	329.570.059.811
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản nợ phải trả	188.586.718.129	329.570.059.811
V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế đất nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		0
Cộng	0	0
V.06. Phải thu dài hạn nội bộ		
V.07. Phải thu dài hạn khác		

V.08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện,vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</u>						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	61.318.999.367	29.433.859.653	1.554.015.779	0	151.116.143.456
+ Tăng trong năm	0	431.080.000	680.000.000	97.487.455	0	1.208.567.455
- Mua trong năm		431.080.000	680.000.000	97.487.455		1.208.567.455
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
						0
+ Giảm trong năm	0	398.188.248	505.459.080	1.004.550.794	0	1.908.198.122
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.		398.188.248	505.459.080	1.004.550.794		1.908.198.122
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	58.809.268.657	61.351.891.119	29.608.400.573	646.952.440	0	150.416.512.789
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>						
Số dư đầu năm	54.019.762.524	56.171.598.662	22.322.647.930	699.161.437	0	133.213.170.553
+ Tăng trong năm	2.665.767.257	1.418.730.154	1.869.456.965	300.816.077	0	6.254.770.453
- Khấu hao trong năm	2.665.767.257	1.418.730.154	1.869.456.965	300.816.077		6.254.770.453
+ Giảm trong năm	0	339.843.151	494.516.588	660.282.060	0	1.494.641.799
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		339.843.151	494.516.588	660.282.060		1.494.641.799
Số dư cuối năm	56.685.529.781	57.250.485.665	23.697.588.307	339.695.454	0	137.973.299.207
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH</u>						
- Tại ngày đầu năm	4.789.506.133	5.147.400.705	7.111.211.723	854.854.342	0	17.902.972.903
- Tại ngày cuối năm	2.123.738.876	4.101.405.454	5.910.812.266	307.256.986	0	12.443.213.582

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

V.10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		26.297.335.268				26.297.335.268
- Khấu hao trong năm		7.895.826.732		55.000.000		7.950.826.732
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	55.000.000		34.248.162.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm		7.895.826.732	0	165.000.000		8.060.826.732
- Tại ngày cuối năm		0	0	110.000.000	0	110.000.000

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang :	16.718.135.788	16.718.135.788
Trong đó (những công trình lớn)		
+ Xưởng SX NPK thái bình	16.718.135.788	16.718.135.788
+ Công trình		

V.12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Lợi thế thương mại	0	0
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	0	0

V.15. Vay và nợ ngắn hạn	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0
V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.129.592.628	6.702.857.418
- Thuế thu nhập cá nhân	114.719.954	321.890.150
- Thuế tài nguyên	3.942.000	108.348.480
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.659.439.760	7.225.879.000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	21.907.694.342	14.358.975.048
V.17. Chi phí phải trả	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn		9.000.000.000
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	3.083.250	453.891.695
- Chi phí đầu tư thị trường	10.434.373.969	
Cộng	10.437.457.219	9.453.891.695
V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	950.731.000	524.870.000
- Bảo hiểm xã hội- BHYT - BHTN		
- Đặt cọc tiền mua hàng	57.556.326.055	171.030.996.459
- Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả:	1.333.371.000	4.220.626.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.718.720.738	2.006.871.874
Cộng	61.559.148.793	177.783.364.333
V.19. Phải trả dài hạn nội bộ		
V.20. Vay và nợ dài hạn		
V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.997.951.359	4.868.513.967
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.997.951.359	4.868.513.967
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

V.22 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	của chủ sở hữu					
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	270.779.970.000	2.670.629.000	2.670.629.000	0	70.382.272.082	346.503.500.082
- Tăng vốn trong năm trước	18.954.600.000					18.954.600.000
- Lãi trong năm trước					68.800.458.389	68.800.458.389
- Tăng khác		3.008.900.000	3.008.900.000	3.008.900.000	3.997.088.590	13.023.788.590
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận					56.341.657.600	56.341.657.600
- Giảm khác						0
Số dư Cuối năm trước	289.734.570.000	5.679.529.000	5.679.529.000	3.008.900.000	86.838.161.461	390.940.689.461
- Tăng vốn trong năm nay	12.710.150.000					12.710.150.000
- Lãi trong năm nay					59.074.675.710	59.074.675.710
- Tăng khác		13.780.800.000	3.445.200.000	3.445.200.000	22.900.000	20.694.100.000
- Tăng lãi theo biên bản kiểm tra						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					71.673.785.500	71.673.785.500
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	302.444.720.000	19.460.329.000	9.124.729.000	6.454.100.000	74.261.951.671	411.745.829.671

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước:	194.283.750.000	194.283.750.000
- Vốn góp của cổ đông chiến lược:	11.590.460.000	11.590.460.000
- Vốn góp của người lao động:	9.564.730.000	9.564.730.000
- Vốn góp của các đối tượng bên ngoài:	74.295.630.000	74.295.630.000

Cộng

289.734.570.000 289.734.570.000

c. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	289.734.570.000	270.779.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		18.954.600.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	289.734.570.000	289.734.570.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		40.616.995.500

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.973.457	28.973.457
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối kỳ	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	19.460.329.000	5.679.529.000
- Quỹ dự phòng tài chính	9.124.729.000	5.679.529.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.454.100.000	3.008.900.000
Cộng	35.039.158.000	14.367.958.000

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước	
VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	932.100.832.552	834.442.155.931	
Trong đó :			
- Doanh thu bán hàng	931.876.759.094	834.122.392.236	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.073.458	319.763.695	
VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)			
VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10) trong đó :	932.100.832.552	834.442.155.931	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	931.876.759.094	834.122.392.236	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	224.073.458	319.763.695	
VI.28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn hàng hoá đã bán	741.265.846.747	674.578.055.205	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
Cộng	741.265.846.747	674.578.055.205	
VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.587.050.993	18.163.729.268	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	13.587.050.993	18.163.729.268	
VI.30. Chi phí tài chính (Mã số 22)			
- Lãi tiền vay			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác	3.662.075.641	1.595.523.128	
Cộng	3.662.075.641	1.595.523.128	
VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)			
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	78.766.234.281	71.680.325.911
Các khoản điều chỉnh	2	517.749.566	0
- Các khoản điều chỉnh tăng		5.237.027.935	
- Các khoản điều chỉnh giảm		4.719.278.369	
Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	79.283.983.847	71.680.325.911
Thuế suất	4	25%	25%
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5=3x4	19.820.995.963	17.920.081.478

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(129.437.392)	

VI.33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực	509.394.019.346	496.058.353.745
- Chi phí nhân công	68.801.401.665	62.050.761.063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.205.597.185	10.019.255.754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.495.625.269	60.814.369.440
- Chi phí khác bằng tiền	35.576.675.977	23.414.873.601
Cộng	711.473.319.442	652.357.613.603

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a/ Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng:	29.779.805.184	23.020.232.258
Trả trước cho người bán	<u>15.208.771.230</u>	<u>5.158.192.365</u>
Cộng:	44.988.576.414	28.178.424.623
b/ Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước		
Phải trả người bán:	30.194.826.718	35.825.581.743
Người mua trả trước:	<u>2.212.777.890</u>	<u>17.055.290.487</u>
Cộng:	32.407.604.608	52.880.872.230

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan


4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các liên độ
kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn T. Thuý Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Tại